

PHỤ LỤC 3: ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 9 THÁNG ĐẦU NĂM 2020

(Đính kèm Công văn số 4060/UBND-KT ngày 21 tháng 10 năm 2020
của Ủy ban nhân dân Thành phố)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
A	B	1	2	3=2/1	4
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (không kể GTGC, các khoản chuyển giao giữa các cấp NS địa phương)	405.828.000	251.616.732	62,00	87,53
I	Thu nội địa	278.628.000	167.967.954	60,28	92,16
1	Thu từ khu vực DNNN	28.522.000	18.120.096	63,53	100,83
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	75.900.000	43.384.354	57,16	92,18
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	76.846.000	43.402.493	56,48	90,28
4	Thuế thu nhập cá nhân	46.100.000	31.754.953	68,88	105,94
5	Thuế bảo vệ môi trường	12.000.000	7.453.539	62,11	96,62
6	Lệ phí trước bạ	7.800.000	3.913.615	50,17	73,25
7	Các loại phí, lệ phí	4.800.000	3.382.439	70,47	80,56
8	Các khoản thu về nhà, đất	15.600.000	7.864.662	50,41	56,57
-	Thuế sử dụng đất nông nghiệp		268		163,41
-	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	300.000	313.809	104,60	95,00
-	Thu tiền sử dụng đất	10.000.000	5.148.040	51,48	52,20
-	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	5.000.000	2.172.024	43,44	61,78
-	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	300.000	230.521	76,84	118,63
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản				
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	4.563.000	3.881.632	85,07	130,38
11	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	3.465.000	2.652.572	76,55	97,75
12	Thu từ quỹ đất công ích, thu hoa lợi công sản khác, thu từ bán tài sản nhà nước và thu khác	3.032.000	2.157.599	71,16	93,41
II	Thu từ dầu thô	12.200.000	8.600.508	70,50	50,27
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	115.000.000	75.004.487	65,22	85,16
1	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	70.530.000	51.595.100	73,15	89,85
2	Thuế XNK, thuế TTĐB hàng hóa nhập khẩu	44.470.000	22.892.934	51,48	75,62
3	Thu khác		516.453		137,83

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM	ƯỚC THỰC HIỆN	SO SÁNH ƯỚC THỰC HIỆN VỚI (%)	
				DỰ TOÁN NĂM	CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC
IV	Thu viện trợ				
V	Các khoản huy động, đóng góp		43.783		87,22
B	THU NSDP (không kể GTGC, các khoản chuyển giao giữa các cấp NS địa phương)	91.560.859	52.491.116	57,33	90,91
1	Thu NSDP theo phân cấp:	75.487.960	45.170.612	59,84	85,16
	- Từ các khoản thu phân chia	40.377.960	24.227.815	60,00	95,97
	- Các khoản thu NSDP được hưởng 100%	35.110.000	20.942.797	59,65	75,33
2	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang		3.509.995		170,93
3	Thu viện trợ		4.500		155,23
4	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.693.145	3.750.219	43,14	144,73
5	Thu bổ sung từ nguồn cải cách tiền lương đưa vào cân đối chi thường xuyên	7.379.754			
6	Các khoản huy động, đóng góp		43.783		87,22
7	Thu kết dư ngân sách		12.007		

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ